

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 176/GCN-SXD

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 5 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Quảng Ninh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HQT Quảng Ninh; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/4/2024; Văn bản giải trình số 1.5/CV-LASXD1482 ngày 08/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HQT Quảng Ninh và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng HQT Quảng Ninh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701752663, đăng ký lần đầu ngày 13/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12/6/2020. Cơ quan cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5701752663

Địa chỉ: Số nhà 11, đường Trần Thái Tông, phường Cao Xanh, Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 091 821 3468

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số nhà 11, đường Trần Thái Tông, phường Cao Xanh, Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 48.011**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 493/GCN-BXD ngày 17/5/2019 của Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:

- C.ty TNHH ĐT&XD HQT Quảng Ninh;
- Các Đ/c Lãnh đạo Sở (biết);
- Lưu: VT, QLNS (Đ.Tuấn).

CHỨNG THỰC ĐƯỢC BẢO LƯU VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực quyền số - SCT/BS

Ngày: **09-09-2025**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hùng



CHỖ VẤN PHÒNG

Phùng Danh Lchi

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 48.011**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số *MA/GCN-SXD* ngày *27/5/2024* của
Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I	Thử nghiệm xi măng	
1	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
2	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
3	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11 AASHTO T106
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15 AASHTO T106
5	Xác định độ bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
II	Thử nghiệm hồ hợp bê tông và bê tông nặng	
6	Lấy mẫu chế tạo và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:93
7	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93 AASHTO T119-11
8	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:93 ASTM C1170 BS EN 12350-3
9	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93 AASHTO T121-11
10	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
11	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
12	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93 BS EN 12350-7; JIS A1128 ASTM C138, C137 C173, C231; AASHTO T152
13	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93 ASTM C567
14	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
15	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93 ASTM C642-6
16	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93



STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
17	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93 AASHTO T22, T140
18	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93 AASHTO T97-10
19	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:93 ASTM C496-11 AASHTO T98-09
20	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403-08 AASHTO T197-11
21	Xác định cường độ lãg trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93 ASTM C469-10
22	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012 ASTM C1064-05; JIS A1156:06 AASHTO T309:11
23	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611:05; JIS A1150:07 BS EN 12350-5:09
III	Thử nghiệm vật liệu cát, đá dăm (sỏi), cấp phối	
24	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:06 AASHTO T2
25	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06 AASHTO T27-11
26	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06 ASTM C127, C128
27	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06 ASTM C127:12 BS EN 1097-6,7
28	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06 ASTM C29:09; BS EN 1097-3,4
29	Xác định độ ẩm, độ hút nước.	TCVN 7572-7:06 ASTM C566-97 AASHTO T255; BS EN 1097-5
30	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06 ASTM C117-04, C142-10 BS EN 933-1
31	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06 ASTM C40-11

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
32	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06 ASTM D2938:95
33	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
34	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06 ASTM C131, C535 AASHTO T96:02 BS EN 1092-2:10
35	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 AASHTO T335-09 BS EN 933-3:12
36	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06
37	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419
38	Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:12; AASHTO T191 ASTM D1883
39	Hàm lượng hạt cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
40	Xác định hàm lượng nhỏ hơn sàng 0,075mm (số 200) bằng phương pháp rửa.	TCVN 13567-2:2022
IV	Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng	
41	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854:00
42	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12 ASTM D2216:10
43	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12 AASHTO T89, T90
44	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; ASTM C136-06 AASHTO T27, T88
45	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12; BS EN 1377:90 ASTM D3090:98
46	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12 BS EN 1377:90
47	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06 ASTM D1557:02 AASHTO T99,180
48	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12 ASTM D2937:71

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
49	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332- 06 AASHTO T193-10
50	Xác định hệ số thấm K	AASHTO-T49; ASTM D2434-00
51	Thí nghiệm cố kết	ASTM D2435-06
52	Xác định hàm lượng hữu cơ bằng phương pháp lò nung	AASHTO T267; 14TCN148:05 ASTM-D2974:13; BS 1377-03:90
53	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:2012
54	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
55	Xác định đặc trưng nén lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
56	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
57	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166-06
V	Kiểm tra thép xây dựng	
58	Thử kéo	TCVN 197:2014
59	Thử uốn	TCVN 1651:08 TCVN 198:08
60	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:10
61	Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén dẹt	TCVN 5402:10
62	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10
63	Thử kéo bulông-Đai ốc	TCVN 1916:95 ASTM A370:02
64	Thép thanh cốt bê tôngThử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
65	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987 TCVN 6735:00 ASTM E164; BS 3923
66	Thử nghiệm hệ số xiết của bu lông cường độ cao	JIS B1186:95
VI	Thử nghiệm bê tông nhựa	
67	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11 ASTM D1559; AASHTO T245
68	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11
69	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11 ASTM C136:6 AASHTO T27:11

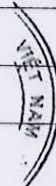
STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
70	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11 ASTM D2401; AASHTO T209
71	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11 ASTM D2401; AASHTO T230
72	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
73	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
74	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
75	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
76	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
77	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
78	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11 ASTM D1559; AASHTO T245
79	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820-2011
VII	Thử nghiệm nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhũ tương acid	
80	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:05 ASTM D5-97; AASHTO T49
81	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05 ASTM D113-99; AASHTO T51
82	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05 AASHTO T53
83	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05 TCVN8818-2:11 ASTM D92; AASHTO T48
84	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05 ASTM D6; AASHTO T47
85	Xác định tỷ lệ kim lún nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C so với kim lún ở 25°C	22 TCN 279:01
86	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen	TCVN 7500:05 ASTM D2042-01 AASHTO T44
87	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05 ASTM D70; AASHTO T228
88	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502:05 TCVN8818-5:11 ASTM D2170-01a

VIỆT
NG
HÀNH DẪN
HÀNH DẪN
T. QUẢNG

X. H. C
SỞ
DỰNG
G. NINH

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
89	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:05
90	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
91	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
92	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
93	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
94	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
95	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
96	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
97	Hàm lượng nước	TCVN8818-3:2011
VIII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng	
98	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:84
IX	Thử nghiệm tại hiện trường	
99	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:12 AASHTO T204:90
100	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8729:12; BS 1377-9:90 ASTM D1556:00
101	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
102	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11 ASTM D4695:96 AASHTO T256:77
103	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11 ASTM E965:96
104	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11 ASTM E950:98

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
105	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
106	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D1586:11
107	Xác định sức chịu tải của đất, cát đắp nền	ASTM D1194:94
108	Cọc khoan nhồi – Xác định tính đồng nhất của bê tông phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
109	Thử nghiệm thấm trong hố khoan (đổ nước, hút nước, ép nước)	TCVN 8731:2012 TCVN 9148:2012 TCVN 9149:2012
110	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
X	Thử nghiệm cơ lý Bentonite	
111	Xác định độ ẩm, khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Độ PH; Xác định độ dày áo sét; Xác định lực cắt tĩnh; Xác định tính ổn định; Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017 ASTM 2261-10
XI	Thử nghiệm vữa xây dựng	
112	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
113	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi.	TCVN 3121-6:03
114	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
115	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10:2022
116	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
117	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
118	Xác định thời gian đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03 TCVN 9028:2011 ASTM C807-08; EN 445-07 EN 1015-9:99
119	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121-11:03 ASTM C1583-04; EN 1015-12:00
120	Vữa không co ngót, xác định: Độ tan chảy; tỷ lệ trương nở; tỷ lệ tách nước	TCVN 9204: 12; ASTM C939: 97 EN 445:07; ASTM C1090:96 ASTM C940: 98



STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
121	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4314:86
XII	Thử nghiệm cơ lý gạch xây, gạch bê tông	
122	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
123	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
124	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
125	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
126	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
127	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
128	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
129	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của Gạch Bê tông tự chèn	TCVN 6476:99
130	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của Gạch block bê tông	TCVN 6477:16